

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2026/DS-ST

Ngày: 24-6-2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé.
2. Ông Võ Thành Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đông Sang - Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2026/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2026/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ: B - 268, N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP S: Ngân hàng TMCP S1; Địa chỉ: B - 268, N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Công M - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh T - Giám đốc Chi nhánh L.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Minh T: Ông Trần Huỳnh Đông P - Chuyên viên thu hồi nợ muộn (văn bản ủy quyền số 36/2026/GUQ-CNLA ngày 18-3-2026). Có mặt.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị N, Sinh năm 1991 (Vắng mặt),

- Ông Trần Văn M1, Sinh năm 1989 (Vắng mặt),

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh (Địa chỉ cũ: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Long An).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) do ông Trần Huỳnh Đông P đại diện hợp pháp trình bày và yêu cầu:

Ngân hàng TMCP S Chi nhánh L (S2) cho bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 vay 03 khoản, cụ thể như sau:

+ Khoản vay 1: theo hợp đồng tín dụng số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025, với số tiền vay 1.200.000.000 đồng. Thời hạn vay: 06 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn buôn chuyển lúa gạo. Lãi suất trong hạn 8,6%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả 10%/năm. Hạn trả nợ: ngày 14-9-2025. Tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm: quyền sử dụng thửa đất số 447, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Long An (nay là Ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 890021 do Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp ngày 16-01-2014 chủ sử dụng đất là Trần Văn M1 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202226556572 ngày 08-3-2022, số công chứng 2.190, quyền số 03/2022TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng C, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An (cũ) ngày 09-3-2022 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025, số công chứng 756, quyền số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C. Ông M1, bà N ký giấy nhận nợ ngày 14-3-2025. Lý do hợp đồng tín dụng số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025 ký sau hợp đồng thế chấp là vì thực tế ông M1, bà N vay tiền theo hợp đồng tín dụng 202226556572 ngày 08-3-2022. Sau nhiều lần cơ cấu lại nợ mà ông M1, bà N không trả nợ dứt điểm nên các bên ký lại hợp đồng tín dụng số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025. Khoản vay này ông M1, bà N đã trả 825.500.000 đồng gốc, hiện còn nợ 374.500.000 đồng gốc.

+ Khoản vay 2: Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2071543 (Nguyễn Thị N), ngày 21-06-2022, số thẻ 356480-4460 với số tiền 50.000.000 đồng.

+ Khoản vay 3: Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2064997 (Trần Văn M1) ngày 16-06-2022, số thẻ 970403-1377 với số tiền 50.000.000 đồng.

Bà N và ông M1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản cấp tín dụng thành nợ quá hạn. Ngân hàng đã tạo điều kiện để bà N và ông M1

chủ động xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ nhưng bà N, ông M1 vẫn chưa trả nợ và chưa xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng. Tính đến ngày 24-6-2026, bà N và ông M1 còn nợ Ngân hàng từng khoản vay như sau:

+ Khoản vay 1: 441.902.998 đồng (gồm 374.500.000 đồng vốn vay + 47.718.563 đồng lãi trong hạn + 18.913.285 đồng lãi quá hạn + 771.149 đồng lãi chậm trả).

+ Khoản vay 2: 58.527.680 đồng (gồm 48.349.190 đồng dư nợ vay + 6.785.660 đồng lãi trong hạn + 3.392.830 đồng lãi quá hạn).

+ Khoản vay 3: 69.105.246 đồng (gồm 51.352.758 đồng dư nợ vay + 11.834.992 đồng lãi trong hạn + 5.917.496 đồng lãi quá hạn).

Ngân hàng khởi kiện bà N, ông M1 yêu cầu các nội dung:

- Yêu cầu bà N và ông M1 trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 24-6-2026 là 441.902.998 đồng (gồm 374.500.000 đồng vốn vay + 47.718.563 đồng lãi trong hạn + 18.913.285 đồng lãi quá hạn + 771.149 đồng lãi chậm trả) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25-6-2026 cho đến khi trả dứt nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025.

- Trường hợp bà N và ông M1 không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

- Yêu cầu bà N và ông M1 trả 58.527.680 đồng (gồm 48.349.190 đồng dư nợ vay + 6.785.660 đồng lãi trong hạn + 3.392.830 đồng lãi quá hạn).

- Yêu cầu bà N và ông M1 trả 69.105.246 đồng (gồm 51.352.758 đồng dư nợ vay + 11.834.992 đồng lãi trong hạn + 5.917.496 đồng lãi quá hạn).

Bị đơn là bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1: vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp lời khai, chứng cứ. Tòa án không tiến hành lấy lời khai được đối với bà N và ông M1.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Tây Ninh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm xử lý vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 03 khoản vay với tổng số tiền 569.535.924 đồng, tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay từ ngày 25-6-2026 cho đến khi bà N, ông M1 trả hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp khi bà N, ông M1 không trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 trả số tiền đã vay và tiền lãi phát sinh tổng cộng là 569.535.924 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay từ ngày 25-6-2026 cho đến khi bà N, ông M1 trả hết nợ cho Ngân hàng nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Bà N và ông M1 cư trú tại xã T, tỉnh Tây Ninh nên thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tây Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15.

[2]. Về tố tụng: bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt để tham gia hòa giải, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có mặt để tham gia phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vụ án.

[3]. Theo đơn khởi kiện và biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ thì nguyên đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4]. Xét các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 đối với bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 như sau:

[4.1]. Theo hợp đồng tín dụng số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025 và các tài liệu do Ngân hàng Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 cung cấp thì có căn cứ xác định bà N, ông M1 có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần S 1.200.000.000 đồng. Bà N được cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2071543 ngày 21-06-2022, số thẻ 356480-4460 với số tiền 50.000.000 đồng. Ông M1 được cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2064997 ngày 16-06-2022, số thẻ 970403-1377 với số tiền 50.000.000 đồng. Việc ký hợp đồng do các bên tự nguyện thỏa thuận xác lập, nội dung không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy hợp đồng tín dụng số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S với bà N, ông M1, Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2071543 ngày 21-6-2022, Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2064997 ngày 16-6-2022 có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà N, ông M1 hiện chưa trả nợ xong cho Ngân hàng.

[4.2]. Tính đến ngày 24-6-2026, thì bà N và ông M1 còn nợ N1 Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 theo hợp đồng tín dụng số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025: 441.902.998 đồng (gồm 374.500.000 đồng vốn vay + 47.718.563 đồng lãi trong hạn + 18.913.285 đồng lãi quá hạn + 771.149

đồng lãi chậm trả) nên Ngân hàng yêu cầu bà N và ông M1 trả tổng cộng 441.902.998 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[4.3]. Bà N nợ thẻ tín dụng 58.527.680 đồng (gồm 48.349.190 đồng dư nợ vay + 6.785.660 đồng lãi trong hạn + 3.392.830 đồng lãi quá hạn). Ông M1 nợ thẻ tín dụng 69.105.246 đồng (gồm 51.352.758 đồng dư nợ vay + 11.834.992 đồng lãi trong hạn + 5.917.496 đồng lãi quá hạn). Bà N và ông M1 là vợ chồng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2071543 (Nguyễn Thị N), ngày 21-6-2022 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2064997 (Trần Văn M1) ngày 16-6-2022 đều ghi mục đích vay vốn để buôn chuyển lúa gạo nên Ngân hàng yêu cầu bà N và ông M1 trả 58.527.680 đồng + 69.105.246 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự và Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.4]. Hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất) số 202226556572 ngày 08-3-2022 được công chứng và đã đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An (cũ) ngày 09-3-2022; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025, được công chứng là đúng quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực pháp luật. Bà N, ông M1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ vì vậy Ngân Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 được quyền khởi kiện để thu hồi nợ yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 299, khoản 6 Điều 320, khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự.

[5]. Với những nhận định trên thì đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Tây Ninh về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6]. Về chi phí thẩm định tài sản: yêu cầu của Ngân Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 được chấp nhận nên bà N và ông M1 phải chịu 1.600.000 đồng để trả lại cho N1 Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 (đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

[7]. Về án phí: yêu cầu khởi kiện của N1 Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà N và ông M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận là 26.781.437 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 280, khoản 2 Điều 299, khoản 7 Điều 323, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn

nhân và gia đình; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1.

1.1 Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 phải trả cho Ngân Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 số tiền tính đến ngày 24-6-2026 là: 441.902.998 đồng (bốn trăm bốn mươi một triệu, chín trăm lẻ hai nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng) gồm 374.500.000 đồng vốn vay, 47.718.563 đồng lãi trong hạn, 18.913.285 đồng lãi quá hạn, 771.149 đồng lãi chậm trả.

- Kể từ ngày 25-6-2026, bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi và tiền lãi chậm trả phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025 đã ký giữa N1 Thương mại cổ phần S với bà N và ông M1.

- Trường hợp bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho N1 Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 thì N1 Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202226556572 ngày 08-3-2022, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An (cũ) ngày 09-3-2022 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 202226556572/L1 ngày 10-02-2025, cụ thể sau: quyền sử dụng thửa đất số 447, tờ bản đồ 1, diện tích 5.913m², mục đích sử dụng: đất trồng lúa, địa chỉ thửa đất: ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Long An (nay là ấp V, xã T, tỉnh Tây Ninh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 890021, số vào sổ CH 01659 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 16-01-2014, chủ sử dụng đất là ông Trần Văn M1.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 phải trả cho Ngân Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 số tiền tính đến ngày 24-6-2026 là 58.527.680 đồng (năm mươi tám triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, sáu trăm tám mươi đồng) gồm 48.349.190 đồng dư nợ vay, 6.785.660 đồng lãi trong hạn, 3.392.830 đồng lãi quá hạn.

- Kể từ ngày 25-6-2026, bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi và tiền lãi chậm trả phát sinh theo Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2071543, ngày 21-6-2022 đã ký giữa N1 Thương mại cổ phần S với bà Nguyễn Thị N.

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 phải trả cho Ngân Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 số tiền tính đến ngày 24-6-2026 là 69.105.246 đồng (sáu mươi chín triệu, một trăm lẻ năm nghìn, hai trăm bốn mươi sáu đồng) gồm 51.352.758 đồng dư nợ vay, 11.834.992 đồng lãi trong hạn, 5.917.496 đồng lãi quá hạn.

- Kể từ ngày 25-6-2026, bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi và tiền lãi chậm trả phát sinh theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 2064997 ngày 16-6-2022 đã ký giữa N1 Thương mại cổ phần S với ông Trần Văn M1.

2. Chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 phải chịu 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) để trả lại cho N1 Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 (đã nộp tạm ứng và chi phí xong).

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn M1 phải chịu 26.781.437 đồng (hai mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn, bốn trăm ba mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân Thương mại cổ phần S, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là Ngân hàng TMCP S1 12.421.000 đồng (mười hai triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003949 ngày 04-3-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 2 - Tây Ninh;
- Đường sự;
- THADS tỉnh Tây Ninh (Phòng THADS Khu vực 2 - Tây Ninh);
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Thị Bích Liên